

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Võ Tiến Sĩ

Ban chỉ huy quân sự huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng của đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Khảo sát thu thập dữ liệu từ 253 sinh viên tại địa bàn nghiên cứu. Bài viết sử dụng phương pháp định tính và định lượng, thống kê mô tả, kiểm định thang đo độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định tương quan (pearson), phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, thứ tự như sau: Nhân tố có mức ảnh hưởng cao nhất "Chuẩn chủ quan" kế đến là nhân tố "Đặc điểm tính cách" nhân tố "Môi trường khởi nghiệp" và nhân tố "Giáo dục khởi nghiệp". Từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên. (1) là chuẩn chủ quan (2) quan tâm đến đặc điểm tính cách cho sinh viên. (3) phát triển môi trường khởi nghiệp (4) nâng tầm chiến lược giáo dục khởi nghiệp cho sinh viên thông qua các chương trình tham quan thực tế và giao lưu với doanh nghiệp.

Từ khóa: khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp, sinh viên khởi nghiệp

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Đất nước. Hiện nay đã và đang có nhiều nghiên cứu chứng minh sự đóng góp của các doanh nghiệp khởi nghiệp vào việc phát triển kinh tế quốc gia, đặc biệt thông qua việc tạo việc làm và tăng tính đa dạng của nền kinh tế. Vì vậy, thúc đẩy khởi nghiệp đã trở thành mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của nhiều quốc gia.

Những năm gần đây tại Việt Nam, tinh thần doanh nhân và khởi nghiệp được nhân lên, có nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp như chương trình Thắp sáng tài năng kinh doanh trẻ, chương trình truyền hình Làm giàu không khó sau khi Chính phủ và các tổ chức phát động phong trào khởi nghiệp và lấy năm 2016 là năm quốc gia khởi nghiệp. Nhiều trường đại học, cao đẳng đã đưa giáo

dục khởi nghiệp vào chương trình đào tạo, thậm chí xây dựng thành một ngành, chuyên ngành đào tạo [1].

Để có một môi trường khởi nghiệp sáng tạo sinh động và hiệu quả, Quảng Nam đã nỗ lực tăng cường các hoạt động hỗ trợ, tạo hệ sinh thái khởi nghiệp có sức lan tỏa. Khởi nghiệp sáng tạo là cả một quá trình lâu dài, cần sự trợ sức hiệu quả và mang tính đột phá của toàn xã hội. Quảng Nam khởi động chương trình khởi nghiệp vào tháng 01 năm 2017 với việc thành lập Ban Điều hành hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, thực hiện các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh. Quảng Nam là địa phương thứ tư khu vực miền Trung - Tây Nguyên và thuộc nhóm đầu trong 52/63 tỉnh thành triển khai chương trình khởi nghiệp của

Tác giả liên hệ: ThS. Võ Tiến Sĩ
Email: syvo207@gmail.com

Chính phủ. Chương trình khởi nghiệp thanh niên và sáng tạo, mở rộng hỗ trợ nông dân khởi nghiệp với định hướng xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh, tập trung vào đối tượng thanh niên, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và doanh nghiệp toàn tỉnh; chú trọng nâng cao nhận thức và năng lực của phụ nữ về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khuyến khích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, gia tăng giá trị trong doanh nghiệp; lấy khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo làm nền tảng phát triển kinh tế - xã hội... nhằm từng bước xây dựng Quảng Nam thành tỉnh khởi nghiệp vào năm 2025, góp phần thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển doanh nghiệp, bình đẳng giới. Các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển đổi mới sáng tạo là du lịch và thực phẩm, dịch vụ ăn uống, dịch vụ nông nghiệp; nông nghiệp (bao gồm cả dược liệu), công nghệ thông tin - truyền thông và công nghiệp phụ trợ - cơ khí & tự động hóa.

Để đẩy mạnh và tăng tốc khởi nghiệp trong thời gian tới, Quảng Nam cần có cơ chế đặc thù, tập trung cam kết và hỗ trợ các thành phần hệ sinh thái khởi nghiệp. Trước hết, cần phát huy giá trị văn hóa Quảng Nam. Đây là giá trị cốt lõi, nền tảng để khuyến khích và lan tỏa tinh thần khởi nghiệp trong xã hội, với định vị: Quảng Nam - vùng đất mở cho khởi nghiệp.

Từ thực tế đó, nhiều nhà khoa học bắt đầu quan tâm đến nghiên cứu những nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên cũng như tìm kiếm dẫn dắt giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có bản lĩnh vững vàng, tự tin để khởi nghiệp. Bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu và thực hiện khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Từ đó, đề xuất hàm ý chính sách và các giải pháp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên trên địa bàn nghiên cứu nói riêng cũng như sinh viên cả nước nói chung.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Mô hình nghiên cứu dựa trên lý thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of reasoned action) sự kiện khởi sự kinh doanh, lý thuyết hành vi kế hoạch TPB (Theory of Planned Behavior) của Ajzen thì ý định khởi nghiệp kinh doanh chịu tác động bởi 3 yếu tố chính, bao gồm: (1) Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (attitude toward the behavior hay perceived attitude); (2) chuẩn chủ quan (subjective norm); (3) Nhận thức tính khả thi (perceived behavioral control) [2]. Trong đó thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, theo Luthje và Franke (2003) được giải thích bởi nhu cầu thành đạt, xu hướng chấp nhận rủi ro và quỹ tích kiểm soát nội bộ (gọi chung là đặc điểm tính cách) [3].

2.1. Khái niệm về khởi nghiệp

Khởi nghiệp (Start-up) được hiểu là hành động bắt đầu của nghề nghiệp nào đó, hay những công ty đang trong giai đoạn bắt đầu kinh doanh.

Khởi nghiệp tức là bạn đã ấp ủ một công việc kinh doanh riêng, thông thường sẽ thành lập một công ty mà tại đó bạn là người quản lý, người sáng lập hoặc đồng sáng lập. Việc cung cấp những sản phẩm, dịch vụ mới thậm chí kinh doanh những mặt hàng đã có mặt trên thị trường theo ý tưởng của mình.

Khởi nghiệp có thể là quá trình tạo ra một lĩnh vực hoạt động mới cho riêng mình. Qua đó có thể thuê các nhân viên về làm việc cho mình. Khởi nghiệp mang lại rất nhiều giá trị cho cá nhân cũng như nhiều lợi ích cho xã hội, cho người lao động.

2.2. Ý định khởi nghiệp

Ý định khởi nghiệp là sự khẳng định của một cá nhân về dự định làm chủ một doanh nghiệp mới và xây dựng kế hoạch thực hiện hành động này tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Quý thì ý định khởi nghiệp của một cá nhân có thể được định nghĩa là mơ ước thành lập một doanh nghiệp mới trong tương lai [4].

Từ các khái niệm trên, tác giả cho rằng ý định khởi nghiệp của sinh viên là những thiết kế ý tưởng của sinh viên trong việc tạo lập một doanh nghiệp cho mình trong tương lai.

2.3. Các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp trong và ngoài nước

Theo mô hình nghiên cứu của Ambad và Damit có 5 yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đó là: Giáo dục kinh doanh; Cơ chế chính sách; Đặc điểm tính cách; Chuẩn chủ quan; Nhận thức kiểm soát hành vi. Trong đó, Đặc điểm tính cách là yếu tố ảnh hưởng nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Qua nghiên cứu tác giả đề xuất yếu tố Đặc điểm tính cách vào mô hình nghiên cứu [5]. Lifan and Chen cho rằng, để hình thành ý định khởi nghiệp, sinh viên cần có những nhận định và phân tích khả năng cũng như mức độ khả thi để thực hiện kế hoạch kinh doanh đó là: Nhận thức kiểm soát hành vi. Nhận định này phù hợp với tình hình của sinh viên trên địa bàn nghiên cứu [6]. Lifan and Chen cũng cho rằng yếu tố: Chuẩn chủ quan đóng góp vai trò hết sức quan trọng giữ mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Vì vậy, tác giả đề xuất yếu tố Chuẩn chủ quan vào mô hình nghiên cứu [6].

Bên cạnh các yếu tố bên trong ý định khởi nghiệp còn chịu sự ảnh hưởng các yếu tố từ bên ngoài, theo Luthje và Franke, đó là: Giáo dục khởi nghiệp và Môi trường khởi nghiệp [7]. Đối với yếu tố Giáo dục khởi nghiệp ở trường Đại học, theo Arenius và Minniti thì các cá nhân được đào tạo kỹ lưỡng sẽ có tiềm năng theo đuổi cơ hội kinh doanh. Chương trình đào tạo sẽ tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp. Môi trường đại học sẽ tạo cho sinh viên tích lũy tư duy kiến tạo, thiết kế ý tưởng tiềm năng, tạo nên bản lĩnh, giàu nghị lực từ đó không ngại rủi ro, thất bại. Thực tiễn cho thấy sinh viên trên địa bàn nghiên cứu chưa có hoạt động sôi nổi mang tính chất khởi nghiệp [8].

Theo Grimaldi và Gradi thì môi trường khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến kết quả kinh

doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn khởi nghiệp [9]. Theo đó tác giả quyết định chọn 2 yếu tố: Môi trường khởi nghiệp và Giáo dục khởi nghiệp đưa vào mô hình nghiên cứu.

Wongnaa & Seyram đã thực hiện nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học kỹ thuật Kumasi. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên gồm có: (1) tính cách, (2) hỗ trợ từ gia đình và bạn bè, (3) nghề nghiệp của cha mẹ, (4) môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, (5) giới tính và (6) tiếp cận tài chính [10].

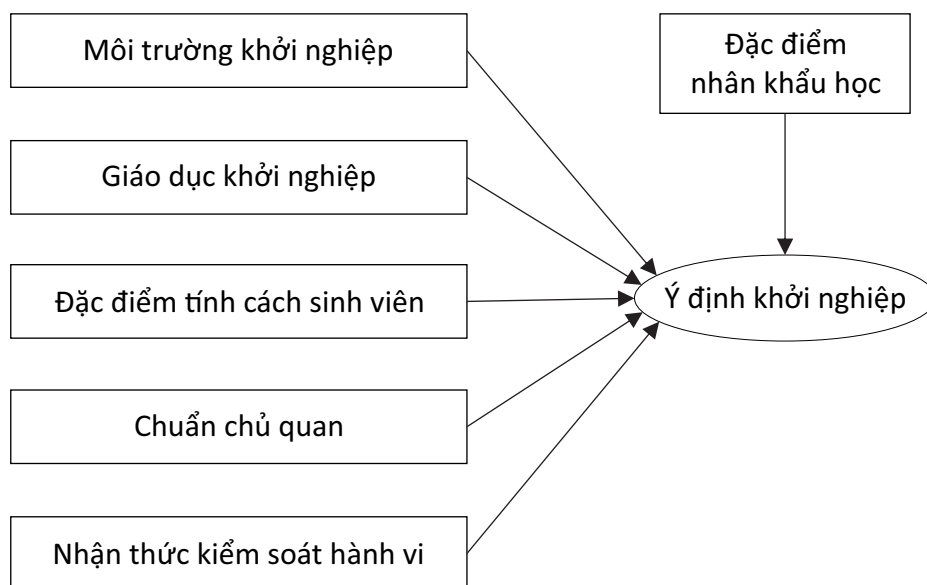
Đoàn Thị Thu Trang đã thông qua nghiên cứu trường hợp sinh viên các ngành kỹ thuật để đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam. Kết quả cho thấy có 2 yếu tố tác động trực tiếp và 5 yếu tố tác động gián tiếp tới ý định khởi nghiệp của sinh viên [11].

Qua thảo luận có 2 yếu tố chính tác động mạnh nhất và có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên là (1) thái độ với việc khởi nghiệp và (2) nhận thức kiểm soát hành vi. Năm yếu tố tác động gián tiếp tới ý định khởi nghiệp và ở mức độ tác động yếu hơn, xếp theo chiều giảm dần như sau: (1) cảm nhận về năng lực bản thân, (2) giá trị mong đợi của cá nhân, (3) niềm tin về chuẩn mực xã hội, (4) chuẩn chủ quan và (5) cảm nhận về may mắn.

3. MÔ HÌNH VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu

Từ các nghiên cứu trên cho thấy, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên bao gồm: các yếu tố thuộc về bản thân sinh viên như: nhận thức, thái độ, tính cách, động lực và năng lực của sinh viên và các yếu tố bên ngoài như: môi trường giáo dục, gia đình, bạn bè và hệ sinh thái khởi nghiệp. Bài báo đề xuất mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam bao gồm như sau:



Hình 1. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H1: Mỗi quan hệ tuyến tính giữa Môi trường khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. (+)

Giả thuyết H2: Mỗi quan hệ tuyến tính giữa Giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. (+)

Giả thuyết H3: Mỗi quan hệ tuyến tính giữa Đặc điểm tính cách và ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. (+)

Giả thuyết H4: Mỗi quan hệ tuyến tính và Chuẩn chủ quan và ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. (+)

Giả thuyết H5: Mỗi quan hệ tuyến tính giữa Nhận thức kiểm soát hành vi và ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. (+)

Trong nghiên cứu này tất cả các biến quan sát đo lường các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn nghiên cứu được sử dụng thang đo Likert 5 mức độ các chi tiết này được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5. Trong đó 1 là hoàn toàn không đồng ý, 2 là không đồng ý, 3 là bình thường, 4 là đồng ý, 5 là

hoàn toàn đồng ý, cho 5 nhóm thang đo tiềm năng (có tổng số 24 biến quan sát) tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, và 1 nhóm thang đo chỉ tiêu đại diện cho ý định khởi nghiệp của sinh viên có 5 biến quan sát.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết này được thực hiện thông qua hai bước nghiên cứu chính: nghiên cứu sơ bộ sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu chính thức sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính được tiến hành thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm phát hiện, điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát dùng để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên. Thông qua định tính sẽ khám phá các nhân tố tác động đồng thời thẩm định lại các câu hỏi trong bảng câu hỏi phỏng vấn.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp với bảng câu hỏi chi tiết nhằm đánh giá các thang đo và kiểm định mô hình lý thuyết của nghiên cứu.

4.1. Nguồn số liệu

4.1.1. Số liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn thông tin khác nhau như: sách, giáo trình, công

trình nghiên cứu được công bố, các dữ liệu trên Internet, ... năm 2020 có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu.

4.1.2. Số liệu sơ cấp

Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng với bảng câu hỏi khảo sát đối tượng là sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Theo Hair và cộng sự phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory factor analysis), kích thước mẫu tối thiểu là 50 (tốt hơn là 100) và có tỷ lệ giữa biến quan sát với biến đo lường là 5:1 nghĩa là 1 biến đo lường nhân tố tối thiểu 5 biến quan sát. Nghiên cứu này cần đảm bảo kích thước mẫu tối thiểu của nghiên cứu là $n1 = 5 * m$ (m là số câu hỏi) $= 29 * 5 = 145$ quan sát. Phân tích hồi quy đa biến (Tabachnick và Fidell, 1996), $n2 = 50 + 8 * p$ (p số biến độc lập) $= 50 + 8 * 5 = 90$. Như vậy, số mẫu của nghiên cứu $n = \max(n1, n2) = 145$. Tuy nhiên, để tăng độ tin cậy và đề phòng có phiếu khảo sát không hợp lệ phải loại bỏ không phù hợp nên tác giả quyết định chọn cỡ mẫu cho nghiên cứu này là $n = 270$ mẫu [12].

4.2. Phương pháp phân tích

Đánh giá độ tin cậy số liệu giá trị của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phương pháp này cho phép loại bỏ các biến quan sát không đạt độ tin cậy nhỏ 0.6. Hạn chế biến rác trong quá trình nghiên cứu để đánh giá độ tin cậy của số liệu. Những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại bỏ vì không có giá trị đóng góp vào nhân tố. Thang đo lường là tốt khi nằm trong khoảng 0.8 đến 1, sử dụng được khi lớn hơn 0.7 [13].

Phân tích nhân tố khám phá EFA với giá trị KMO > 0.5 và kiểm định Bartlett's về sự tương quan của các biến quan sát phải chỉ ra giá trị mức ý nghĩa thống kê luôn thấp hơn 5% (Sig. = 0.000 < 0.05), là kỹ thuật được thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu [10]. Phân tích hồi quy đa biến theo phương pháp Enter kiểm định hệ số R2 hiệu chỉnh để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu; các giả

thuyết nghiên cứu và đo lường mức độ tác động các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp và xác định mối quan hệ nhân quả giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập, kiểm tra các giá trị có mức ý nghĩa Sig. $< 5\%$ và hệ số F trong bảng ANOVA để kiểm chứng mức độ phù hợp của mô hình hồi quy với tổng thể mẫu. Đánh giá mức độ mạnh, yếu của các biến lên mức độ quan trọng thông qua hệ số Beta chuẩn hóa.

Phương trình hồi quy có dạng:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \epsilon$$

Trong đó Y_i : biến phụ thuộc; X_i : biến độc lập thứ i , β_0 : hằng số hồi quy, β_p hệ số hồi quy riêng, ϵ sai số ngẫu nhiên.

Kiểm định sự khác biệt về ý định khởi nghiệp của sinh viên theo đặc điểm cá nhân của sinh viên về giới tính bằng T-Tests và ANOVA. Kết quả phân tích hồi quy đa biến là nhằm mục đích đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy đa biến thông qua chỉ số R2; đánh giá ý nghĩa mô hình thông qua F test; xác định mức độ ý định khởi nghiệp của sinh viên thông qua hệ số β . Nhân tố có hệ số β càng lớn thì có thể kết luận là các nhân tố đưa ra có ý nghĩa. Vì vậy, trước khi phân tích hồi quy phải đảm bảo các giả thuyết về hồi quy không bị vi phạm. Nếu có một giả thuyết nào bị vi phạm thì mô hình hồi quy tuyến tính không còn độ tin cậy cao và đôi khi không có giá trị [14].

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Thống kê mô tả

Để đánh giá được các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp, nghiên cứu này tiến hành khảo sát thực hiện từ ngày 01/08/2021 đến 15/08/2021 được 270 mẫu, kết quả thu về được 260 phiếu. Sau khi loại bỏ những phiếu trả lời không đạt yêu cầu, Dữ liệu thu thập từ 253 mẫu hợp lệ sẽ được sử dụng cho các phân tích. Trong số 253 sinh viên được khảo sát, sinh viên Trường Đại học Quảng Nam; sinh viên Trường đại học Nội vụ (Phân hiệu tại Quảng Nam); sinh viên Trường Cao đẳng Quảng Nam; sinh viên

Trường Cao đẳng y tế; chiếm tỷ lệ lần lượt là 43.87%; 22.2%; 18.58%; 15.35%.

Giới tính: Kết quả mẫu khảo sát đối tượng nghiên cứu được chia tỷ lệ. Trong đó, tỷ lệ nữ chiếm 41.5% và nam chiếm tỷ lệ 58.5%. Khảo sát theo giới tính nam và nữ nhằm làm cho mẫu có tính đại diện để biết đối tượng nào có ý định khởi nghiệp cao hơn.

Nghiên cứu tiến hành nhập liệu vào phần mềm SPSS 22. Sau khi nhập liệu tiếp tục dò xét làm

sạch dữ liệu, để đảm bảo chắc chắn dữ liệu được nhập đầy đủ và chính xác, dữ liệu mẫu khảo sát phù hợp với tổng thể nghiên cứu. Kết quả thống kê giá trị trung bình của các biến quan sát khá cao và có giá trị từ 4.16 đến 5.60. Biến quan sát NTHV2; NTHV5; NTHV1; NTHV3 có giá trị trung bình lần lượt 4.53; 4.56; 4.58; 4.60 tương đối cao so với cấp độ 5 bậc thang đo Likert. Mức độ ý định khởi nghiệp của sinh viên không có sự khác biệt và giá trị của biến phụ thuộc từ 4.16 đến 4.22.

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả các nhân tố

Nhân tố	Kích cỡ mẫu	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
MTKN2	253	3	5	4.07	0.449
MTKN3	253	3	5	4.10	0.460
MTKN4	253	3	5	4.08	0.451
MTKN5	253	3	5	4.09	0.462
GDKN1	253	3	5	4.32	0.484
GDKN2	253	3	5	4.29	0.473
GDKN3	253	3	5	4.38	0.501
GDKN4	253	3	5	4.31	0.480
GDKN5	253	3	5	4.34	0.491
DTC1	253	4	5	4.23	0.419
DTC2	253	4	5	4.25	0.431
DTC3	253	4	5	4.23	0.421
DTC4	253	4	5	4.25	0.431
CCQ1	253	3	5	4.39	0.496
CCQ2	253	3	5	4.30	0.522
CCQ3	253	3	5	4.40	0.506
CCQ4	253	3	5	4.36	0.512
CCQ5	253	3	5	4.32	0.492
NTHV1	253	3	5	4.58	0.510
NTHV2	253	3	5	4.53	0.523
NTHV3	253	3	5	4.60	0.530
NTHV4	253	3	5	4.53	0.560
NTHV5	253	3	5	4.56	0.543
YDKN1	253	3	5	4.18	0.416
YDKN2	253	3	5	4.17	0.429
YDKN3	253	3	5	4.17	0.441
YDKN4	253	3	5	4.17	0.441
YDKN5	253	3	5	4.18	0.423
Valid N (listwise)	253				

5.2. Đánh giá độ tin cậy cho các biến độc lập và biến phụ thuộc

Kết quả phân tích kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha cho 5 thành phần của thang đo các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 phù hợp. Trong đó,

thang đo biến độc lập MTKN; GDKN DTC CCQ NTHV lần lượt có hệ số 0.930; 0.935; 0.964; 0.905; 0.853. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo đối với biến phụ thuộc là 0.945 hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.4 phù hợp. Tác giả đưa các nhân tố vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) bước tiếp theo.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

STT	Nhân tố	Số biến	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Môi trường khởi nghiệp (MTKN)	5	0.930
2	Giáo dục khởi nghiệp (GDKN)	5	0.935
3	Đặc điểm tính cách (DTC)	4	0.964
4	Chuẩn chủ quan (CCQ)	5	0.905
5	Nhận thức kiểm soát hành vi (NTHV)	5	0.853
6	Ý định khởi nghiệp (YDKN)	5	0.945
	Tổng cộng	29	

5.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

5.3.1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho 5 biến độc lập. Hệ số KMO = 0.900 (thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$). Kiểm định Bartlett's: Sig. = 0.00 < 0.05 cho biết các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể có ý nghĩa thống kê, phân tích nhân tố là cần thiết cho dữ liệu do đó các biến quan sát phù hợp cho việc kiểm định Bartlett's. Có 5 nhân tố được trích rút cho thấy chỉ số giá trị tổng phương sai trích:

Rotation Sums of Squared Loadings (cumulative) = 77.447 % > 50%. Giá trị của ma trận (Eigen Value) là 1.278 > 1 phân tích nhân tố khám phá đạt yêu cầu. Có ý nghĩa là 1% của nhóm nhân tố được rút ra từ 5 nhân tố đạt khả năng giải thích 77.447% sự biến thiên của dữ liệu đại diện cho phần biến thiên được giải thích cho mỗi nhân tố, rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất như vậy phù hợp. Khác biệt về hệ số tải tất cả các biến quan sát (Hệ số Factor Loading của các biến đều > 0.5) cho thấy các nhân tố có sự khác biệt rất cao.

Bảng 3. Bảng Tổng phương sai trích

Thành phần	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương của trích xuất			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Tổng	% của Phương sai	Tích lũy %	Tổng	% của phương sai	Tích lũy %	Tổng	% của phương sai	Tích lũy %
1	9,830	40.957	40.957	9,830	40.957	40.957	4.028	16.782	16.782
2	3,927	16.361	57.319	3,927	16.361	57.319	3.868	16.118	32.900
3	1,999	8.328	65.647	1,999	8.328	65.647	3.802	15.841	48.741
4	1,554	6.476	72.122	1,554	6.476	72.122	3.554	14.809	63.550
5	1,278	5.324	77.447	1,278	5.324	77.447	3.335	13.896	77.447
6	0678	2.827	80.274						
7	0.566	2.359	82.633						
8	0.472	1.968	84.601						

9	0.446	1.860	86.461						
10	0.406	1.693	88.155						
11	0.380	1.581	89.736						
12	0.352	1.465	91.201						
13	0.330	1.374	92.575						
14	0.278	1.157	93.732						
15	0.242	1.007	94.739						
16	0.210	0.873	95.612						
17	0.191	0.795	96.407						
18	0.181	0.754	97.161						
19	0.159	0.662	97.823						
20	0.147	0.613	98.436						
21	0.116	0.484	98.920						
22	0.106	0.441	99.361						
23	0.084	0.349	99.711						
24	0.069	0.289	100.000						

Bảng 4. Kết quả xoay nhân tố biến độc lập

Mã biến	Hệ số tải nhân tố				
	1	2	3	4	5
MTKN3	0.867				
MTKN1	0.860				
MTKN5	0.834				
MTKN2	0.800				
MTKN4	0.773				
GDKN3		0.873			
GDKN5		0.851			
GDKN1		0.828			
GDKN2		0.720			
GDKN4		0.665			
CCQ4			0.853		
CCQ5			0.824		
CCQ3			0.803		
CCQ2			0.720		
CCQ1			0.716		
DTC2				0.835	
DTC4				0.828	
DTC3				0.826	
DTC1				0.824	
NTHV3					0.833
NTHV5					0.786
NTHV1					0.771
NTHV4					0.761
NTHV2					0.746

5.3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến phụ thuộc bằng phương pháp Principal components và phép quay Varimax cho thấy: 5 biến quan sát đo lường cho nhân tố ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Hệ số KMO = 0.929 (thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$); với mức ý nghĩa = $0.000 < 0.05$; Mức độ giải thích biến phụ thuộc cho thấy chỉ số tổng trích phương sai = 94.32% thể hiện rằng một nhân tố rút ra giải thích được 94.32% biến thiên của dữ liệu nên thang đo rút ra được chấp nhận. Giá trị Eigenvalue = 4.732 đạt yêu cầu. Tất cả các biến quan sát có hệ số tải (Loading > 0.5). Các biến quan sát của biến phụ thuộc được đưa vào để phân tích đã gom thành 1 nhân tố, như vậy phù hợp đạt yêu cầu do đó thang đo đạt giá trị hội tụ. Các biến quan sát của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đã đề xuất được giữ nguyên.

5.4. Kiểm định ma trận hệ số tương quan pearson và kiểm định đa cộng tuyến

Kết quả kiểm định hệ số tương quan pearson (lần 1) cho thấy biến nhân tố Nhận thức kiểm soát hành vi (NTHV) có mức ý nghĩa Sig = $0.16 > 0.05$ chứng tỏ biến độc lập này không có tương quan

với biến phụ thuộc, không phù hợp nên bị loại khỏi mô hình nghiên cứu.

Kết quả kiểm định hệ số tương quan pearson (lần 2) sau khi loại biến NTHV ra khỏi mô hình. Thể hiện mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến. Pearson chỉ xét mối tương quan của cặp biến trong môi trường độc lập cho thấy các biến độc lập đều có tương quan với biến phụ thuộc ở hệ số Sig. = 0.000 < 0.05. Điều này

chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Giữa các biến độc lập với nhau có hệ số nhỏ hơn 0.8 và đều có Sig. = 0.000 < 0.05. Chứng tỏ các biến độc lập có mối quan hệ khá chặt chẽ với biến phụ thuộc. Giữa DTC và YDKN có mối tương quan mạnh nhất $r = 0.644$ giữa MTKN và YDKN có mối tương quan yếu nhất với hệ số $r = 0.552$ sẽ đưa 4 biến độc lập vào chạy hồi quy, có nhiều khả năng giải thích cho biến phụ thuộc.

Bảng 5. Kết quả phân tích hệ số tương quan và đa cộng tuyến

		Môi trường khởi nghiệp	Giáo dục khởi nghiệp	Đặc điểm tính cách	Chuẩn chủ quan	Ý định khởi nghiệp
Môi trường khởi nghiệp	Pearson Correlation	1	0.487**	0.517**	0.406**	0.552**
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.000	0.000	0.000
Giáo dục khởi nghiệp	Pearson Correlation	0.487**	1	0.671**	0.507**	0.589**
	Sig. (2-tailed)	0.000		0.000	0.000	0.000
Đặc điểm tính cách	Pearson Correlation	0.517**	0.671**	1	0.542**	0.644**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000		0.000	0.000
Chuẩn chủ quan	Pearson Correlation	0.406**	0.507**	0.542**	1	0.637**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000		0.000
Ý định khởi nghiệp	Pearson Correlation	0.552**	0.589**	0.644**	0.637**	1
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000	

****.** Tương quan có ý nghĩa dưới mức 0.01 level (2-tailed).

b. Listwise N=253

5.5. Phân tích hồi quy đa biến

Kết quả hồi quy cho thấy mô hình được lựa chọn gồm các biến độc lập: Môi trường khởi nghiệp (MTKN); Giáo dục khởi nghiệp (GDKN); Đặc điểm tính cách (DTC); Chuẩn chủ quan (CCQ); Thước đo sự phù hợp của mô hình được sử dụng là hệ số R² chuẩn hóa là 0.576 nghĩa là 4 nhân tố của mô hình hồi quy tuyến tính này phù hợp với tập dữ liệu giải thích được 57.6% sự biến thiên của biến phụ thuộc (có ý nghĩa

khởi nghiệp của sinh viên và sử dụng được). Điều này cũng có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ở mức 57.6%. Hệ số Durbin-Watson = 1.732; giá trị gần bằng 2 nên mô hình hồi quy không có hiệu tương quan chuỗi bậc nhất. Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình có giá trị và được trình bày ở các bảng sau:

Bảng 6. Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R bình phương	Hệ số R bình phương điều chỉnh	Sai số của ước lượng chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	0.763a	0.582	0.576	0.27236	1.732

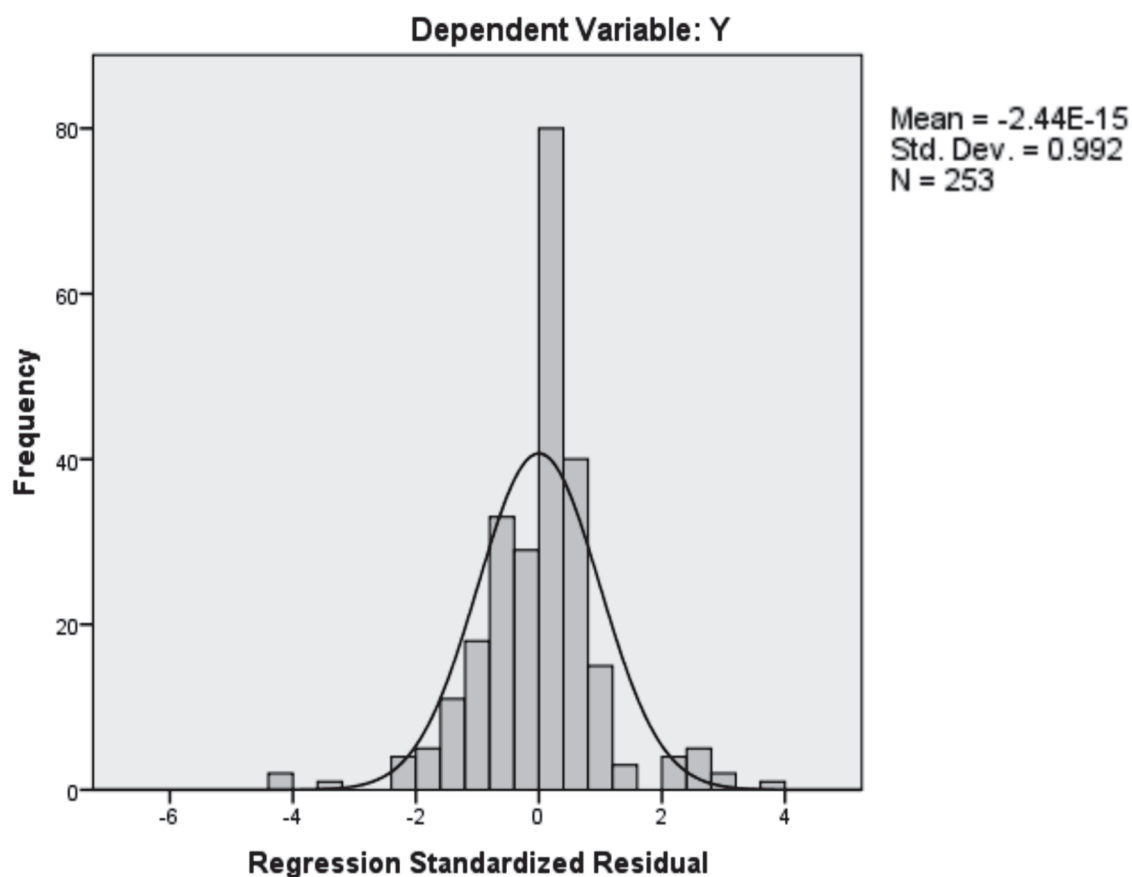
a. Predictors: (Hằng số), CCQ, MTKN, GDKN, DTC

Bảng 7. Kết quả phân tích ANOVA

Mô hình		Tổng các bình phương	Bậc tự do	Trung bình Bình phương	Kiểm định F	Ý nghĩa Sig.
1	Hồi quy	25,660	4	6,415	86,477	0.000b
	Phần dư	18,397	248	0.074		
	Tổng cộng	44,057	252			

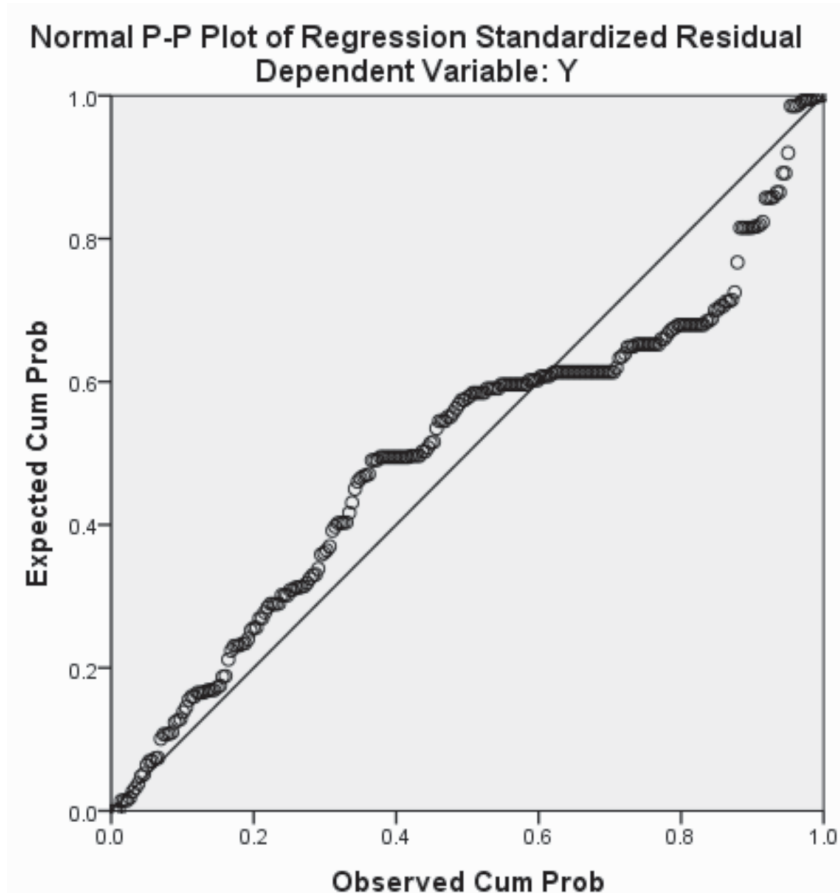
Bảng 8. Phân tích hồi quy đa biến

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1	(Hằng số)	0.112	0.221		0.509	0.611		
	MTKN	0.223	0.052	0.213	4,299	0.000	0.685	1,459
	GDKN	0.137	0.056	0.142	2,448	0.015	0.502	1,991
	DTC	0.263	0.062	0.254	4,222	0.000	0.465	2,150
	CCQ	0.332	0.049	0.341	6,745	0.000	0.657	1,522

**Hình 2.** Biểu đồ Histogram về ý định khởi nghiệp của sinh viên

Nhân tố Chuẩn chủ quan (CCQ) ảnh hưởng cao nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên với hệ số β là 34.10; Kế đến Đặc điểm tích cách (DTC) với hệ số β là 25.42; Môi trường khởi nghiệp với hệ số β là 21.3; cuối cùng Giáo dục khởi nghiệp khởi nghiệp với hệ số β là 14.2 mức độ ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Biểu đồ cho thấy đường cong phân phối chuẩn nằm trên biểu đồ tần số. Giá trị trung bình Mean = $-2,44E - 15$ gần bằng 0, độ lệch chuẩn Std.Dev = 0.992 (gần bằng 1), phân phối chuẩn dư xấp xỉ chuẩn. Do đó, ta kết luận hai sai số của mô hình hồi quy tuân theo quy luật phân phối chuẩn. Giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.



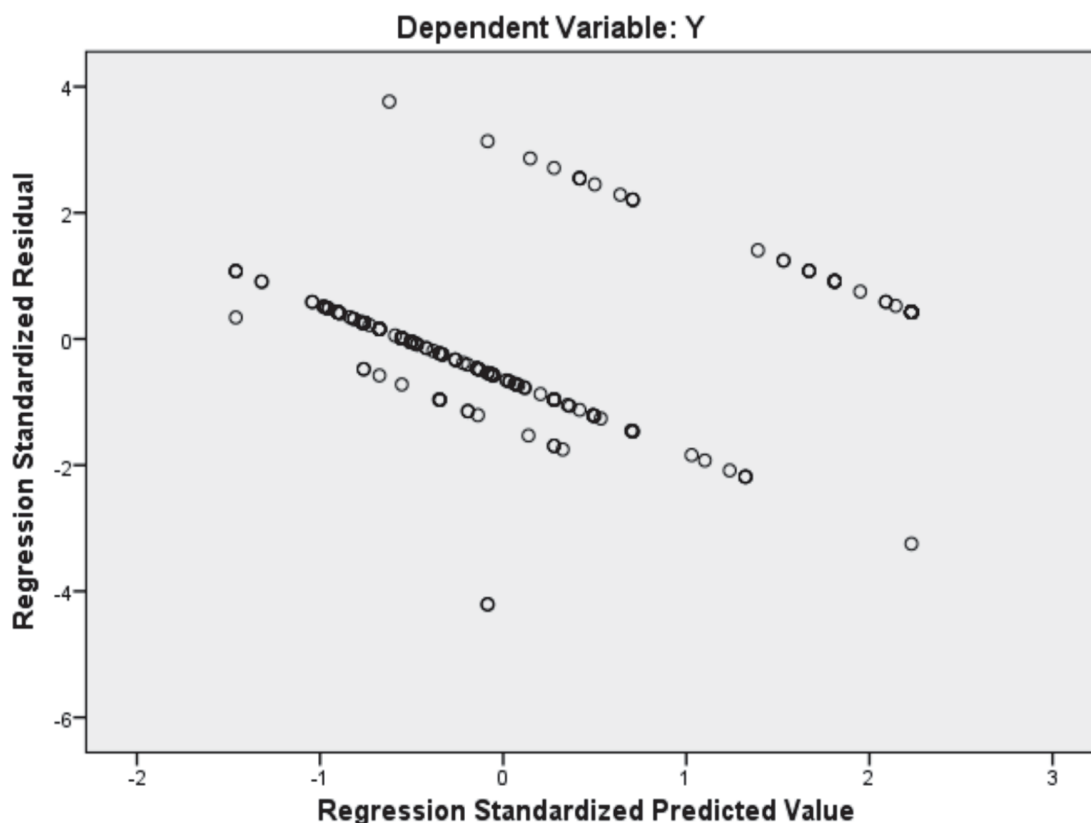
Hình 3. Phân phối chuẩn của phần dư

Qua Biểu đồ SCATTER thể hiện mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và phần dư, ta thấy các quan sát phân tán ngẫu nhiên. Như vậy phần dư và phần biến phụ thuộc không có mối liên hệ hay không có hiện tượng phương sai của phần dư thay đổi. Phần dư chuẩn hóa phân bố tập trung xung quanh đường tung độ 0, giả định quan hệ tuyến tính không bị vi phạm.

5.6. Kiểm định giả thuyết mô hình nghiên cứu

Như vậy, với 5 giả thuyết từ H1 đến H5 chúng ta đã đặt ra ban đầu ở mục giả thuyết nghiên cứu. Căn cứ vào kết quả phân tích hồi quy đa biến và

các giả thuyết về mô hình, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, có 4 giả thuyết được chấp nhận là H1, H2, H3, H4 tương ứng với các biến: Môi trường khởi nghiệp; Giáo dục khởi nghiệp; Đặc điểm tích cách; Chuẩn chủ quan, đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa < 0.05 được đưa vào mô hình nghiên cứu. Do đó, giả thuyết là phù hợp với mô hình ước lượng riêng giả thuyết H5 (Nhận thức kiểm soát hành vi) bị bác bỏ vì biến này không có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.



Hình 4. Biểu đồ SCATTER

6. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

6.1. Kết luận

Kết quả phân tích nhân tố khám phá kết hợp với hồi quy tuyến tính cho thấy các giả thuyết nghiên cứu trong mô hình lý thuyết đều được chấp nhận nghĩa là mối quan hệ giữa các nhân tố: Chuẩn chủ quan (CCQ); Đặc điểm tính cách (DTC); Môi trường khởi nghiệp (MTKN); Giáo dục khởi nghiệp (GDKN) đều có ý nghĩa thống kê, có tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Nghiên cứu kỳ vọng đóng góp vào sự phát triển ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Nghiên cứu đề xuất giải pháp những nhân tố tối ưu cho sinh viên quyết định khởi nghiệp.

6.2. Hàm ý chính sách và các giải pháp có liên quan

Thứ nhất: Chuẩn chủ quan là nhân tố có mức ảnh hưởng quan trọng nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Người khởi nghiệp cần có tầm chiến lược, dài hạn trong tương lai. Luôn trăn trở, gia tăng mong muốn kỳ vọng của sinh viên đối với khởi sự kinh doanh, các trường đại

học cần tăng cường quảng bá về các gương sáng tiêu biểu, điểm sáng trong khởi nghiệp, các mô hình kinh doanh và làm giàu của giới trẻ Việt Nam nói riêng cũng như thế giới nói chung, để khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, tư duy làm chủ. Tạo nên hứng thú về nghề nghiệp doanh nhân, những sinh viên mong muốn thay đổi tương lai của bản thân cần đổi mới tư duy của chính mình trước tiên “thay vì tư duy làm thuê bằng tư duy làm chủ”, tự tin trong công việc.

Thứ hai: Đặc điểm tính cách là nhân tố có mức tác động mạnh thứ hai đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Vì vậy việc tự trang bị cho sinh viên nâng cao kiến thức và kỹ năng cần thiết về khởi nghiệp kinh doanh, nền tảng kiến thức khoa học công nghệ, tăng cường tính tự học, tìm hiểu về những mô hình kinh doanh thành công sẽ giúp tăng năng lực cảm nhận ở sinh viên để nâng cao ý định khởi nghiệp. Các hoạt động ngoại khóa liên quan đến khởi nghiệp và kinh doanh cần được Nhà trường xây dựng trong chương trình đào tạo, sẽ là nền tảng để sinh viên phát triển kỹ năng và gia tăng ý định khởi

ng nghiệp. Tạo cơ hội cho sinh viên rèn luyện những tố chất cần thiết của một nhà quản trị như: bản lĩnh, tự tin, năng động, sáng tạo, có nghệ thuật tổ chức, quản trị, điều hành kinh doanh. Muốn khởi nghiệp thuận lợi, sinh viên cần nắm vững chuyên môn sâu thuộc lĩnh vực khởi nghiệp. Vì vậy, sinh viên cần nâng cao tinh thần tự học, giúp sinh viên nỗ lực nghiên cứu, tiếp thu kiến thức chuyên môn. Thiết kế Đề án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh với nhiều chính sách nhằm khơi dậy tinh thần sức mạnh nội lực, hỗ trợ sinh viên có ý tưởng sáng tạo để khởi nghiệp thông qua các hoạt động truyền thông, tôn vinh thực hiện các chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho khởi nghiệp sáng tạo; phát triển kết cấu hạ tầng, kỹ thuật cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức các sự kiện kết nối hệ sinh thái, kết nối mạng lưới, xúc tiến hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; ứng dụng công nghệ khoa học, kỹ thuật; hỗ trợ tiếp cận tài chính và thúc đẩy hoạt động đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo. Triển khai nhiều giải pháp đồng bộ và giải quyết thủ tục hành chính nhanh gọn, kịp tiến độ khởi sự doanh nghiệp và đẩy mạnh đăng ký kinh doanh điện tử; giảm chi phí, thực hiện các quy định của Nhà nước trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh như: thuế quan, bảo hiểm xã hội, tài nguyên môi trường, tiếp cận điện năng, ...

Thứ ba: Môi trường khởi nghiệp là nhân tố tác động mạnh thứ ba đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, cần phải có sự hợp tác kết nối giữa những đơn vị giáo dục nghề nghiệp cho sinh viên với các tổ chức có nhu cầu lao động chất lượng cao; tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo để chọn ra những ý tưởng có thể đầu tư vốn phát triển trong kinh doanh;

thường xuyên tổ chức các chương trình ngày hội việc làm, tọa đàm khởi nghiệp để khơi dậy cảm hứng khởi nghiệp cho sinh viên,... Nâng cao năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp và tăng cường công tác xã hội hóa, kết nối doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục nghề nghiệp.

Thứ tư: Giáo dục khởi nghiệp là nhân tố tác động mạnh thứ tư phát huy tinh thần giữa các chuyên gia với những cá nhân khởi nghiệp thành đạt để định hướng cho sinh viên có tư duy, sáng tạo trong học tập, nghiên cứu tinh thần khởi nghiệp trong tương lai. Thúc đẩy giáo dục khởi nghiệp, mục đích hướng đến phát triển năng lực, nuôi dưỡng ý tưởng khởi nghiệp cho sinh viên thông qua việc hỗ trợ nâng cao năng lực giáo dục khởi nghiệp cho sinh viên, huy động nguồn lực từ các đối tác và cộng đồng, tạo nên sân chơi, không gian thực nghiệm. Tạo mô hình sáng tạo, chú trọng việc tích hợp, mở rộng kết nối, phương pháp tư duy mới trong việc triển khai nhiệm vụ khởi nghiệp sáng tạo. Tiếp kiến các chuyên gia khởi nghiệp tổ chức tư vấn thiết kế các ý tưởng, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để tiếp tục hoàn thiện, hội đủ điều kiện để phát triển. Xây dựng đội ngũ giảng viên khởi nghiệp cho sinh viên tỉnh Quảng Nam. Đồng thời, Nhà trường cần có chính sách hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp sinh viên; đồng thời xây dựng quỹ hỗ trợ khởi nghiệp từ nguồn kinh phí xã hội hóa. Xây dựng các vườn ươm doanh nghiệp, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, xây dựng chương trình, chính sách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ... để tư vấn cho sinh viên có ý định khởi nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N. T. B. Liên, "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh", *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, số 17, 2020.
- [2] Ajzen, I., "Theory of planned behavior",

Organizational behavior and human decision processes, 50, 179-211, 1991.

- [3] Luthje, C. & Franke, N, "Entrepreneurial intentions of business students - a benchmarking study. International", *Journal of Innovation and Technology Management*, 1(3), 269-288, 2004.

- [4] N. T. Quý, “Vốn xã hội và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 55, 37-48, 2020.
- [5] Ambad, S. N. A and Ag Damit, D. H. D, “Determinants of Entrepreneurial Intention Among Undergraduate Students in Malaysia”, *Procedia Economics and Finance*, 37, 108 - 114, 2016.
- [6] Lifan, F., and Chen, Y. W, “Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions”, *Entrepreneurship theory and practice*, 33(3), 593-617, 2009.
- [7] Christian Lüthje & Nikolaus Franke, “Entrepreneurial Intentions of Business Students: A Benchmarking Study International”, *Journal of Innovation and Technology Management*, 01(03), 2004.
- [8] Pia Arenius & Maria Minniti, “Perceptual Variables an Nascent Entrepreneurship”, *Small Business Economics volume*, 24, pages 233-247, 2005.
- [9] Grimaldi, R. and Gradi, A, “Business incubators and new venture creation; an assessment of incubating models”, *Technovation*, Vol. 25 No.2, pp. 111-121, 2005.
- [10] Wongnaa, C.A. & Seyram, A.Z.K, “Factor influencing polytechnic student's decision to graduate as entrepreneurs”, *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 2, 1-13, 2014.
- [11] Đ. T. T. Trang, “ Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp sinh viên ngành kỹ thuật: Nghiên cứu trường hợp Trường Đại học Bách khoa Hà nội”, *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, 2018.
- [12] Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W.C, “*Multivariate Data Analysis*” (5thed.). Upper Saddle River, New Jersey: Prentical-Hall, 1998.
- [13] N. Đ. Thọ và N. T. M. Trang, “*Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*”. Hà Nội: NXB Lao động và Xã hội, 2011.
- [14] H. Trọng và C. N. M. Ngọc, “*Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*”, tập 1, 2. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Hồng Đức, 2008.

Factors affecting the intertion to start a business of students in the case of students in Quang Nam province

Vo Tien Si

ABSTRACT

The objective of this study is to analyze the factors affecting the entrepreneurial intention of student's in Quang Nam province; The survey collected data from 253 students in the study area. The article uses quantitative methods. Descriptive statistics. Testing reliability of the scale by Cronbach alpha coefficient. Exploratory factor analysis (EFA); Correlation test (perason) analysis provincial regression. The results of the regression analysis show that there are 4 factors affecting the entrepreneurial intention student's in Quang Nam province, the order is as following. The factors with the highest influence: “Subjective standard” the next is the factor “Spiritual characteristics” factor “Start-up environment” and the factor “Start-up education factor”. From there, proposing policy implications to promote the entrepreneurial spirit of students. (1) is the subjective standard (2) is concerned with personality charateristics for students (3) develop a start-up enviroment (4)raise the level of entrepreneurship education strategy for students through programs of field trips and exchange with businesses.

Keywords: start-up, start-up intention, start-up students

Received: 20/11/2021

Revised: 28/11/2021

Accepted for publication: 30/11/2021